

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 2 TOÁN 6.

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. Phân số và số thập phân.

1. Khái niệm phân số: Với $a, b \in \mathbb{Z}, b \neq 0$, ta gọi $\frac{a}{b}$ là một phân số, trong đó a là tử số (tử) và b là mẫu số (mẫu) của phân số đó.

Chú ý: Mọi số nguyên đều viết được dưới dạng phân số có mẫu số bằng 1.

2. Hai phân số bằng nhau

$\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ nếu $a \cdot d = b \cdot c$ ($a, b, c, d \in \mathbb{Z}; b, d \neq 0$).

3. Tính chất cơ bản của phân số:

$$\frac{a}{b} = \frac{a \cdot m}{b \cdot m} \quad (m \in \mathbb{Z}, m \neq 0); \quad \frac{a}{b} = \frac{a : n}{b : n}, n \in \mathcal{U}C(a, b)$$

4. Quy đồng mẫu số nhiều phân số:

Bước 1: Tìm một bội chung (thường là BCNN) của các mẫu để làm mẫu chung

Bước 2: Tìm thừa số phụ của mỗi mẫu bằng cách lấy mẫu chung chia cho từng mẫu.

Bước 3: Nhân cả tử và mẫu của mỗi phân số với thừa số phụ tương ứng.

- Trong hai phân số có cùng mẫu dương, phân số nào có tử lớn hơn thì lớn hơn.

- Muốn so sánh hai phân số không cùng mẫu, ta viết chúng dưới dạng hai phân số có cùng mẫu dương rồi so sánh các

5. So sánh hai phân số:

tử với nhau. Phân số nào có tử lớn hơn thì phân số đó lớn hơn.

6. Hỗn số dương: Cách đổi hỗn số sang phân số: $a \frac{m}{n} = \frac{a \cdot n + m}{n}$

7. Phép cộng và phép trừ phân số:

- Công hai phân số cùng mẫu: $\frac{a}{m} + \frac{b}{m} = \frac{a+b}{m}$ ($m \neq 0$)

- Muốn cộng hai phân số không cùng mẫu, ta đưa chúng về hai phân số cùng mẫu dương rồi cộng các tử với nhau và giữ nguyên mẫu chung.

- Trừ hai phân số cùng mẫu: $\frac{a}{m} - \frac{b}{m} = \frac{a-b}{m}$

- Chú ý: $-\frac{a}{b} = \frac{-a}{b} = \frac{a}{-b}$; Kí hiệu số đối của $\frac{a}{b}$ là $-\frac{a}{b}$.

8. Phép nhân và phép chia phân số:

$$\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = \frac{a \cdot c}{b \cdot d}; \quad \frac{a}{b} : \frac{c}{d} = \frac{a}{b} \cdot \frac{d}{c} = \frac{a \cdot d}{b \cdot c}$$

- Tính chất của phép nhân:

$$\text{Giao hoán: } \frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = \frac{c}{d} \cdot \frac{a}{b}$$

$$\text{Kết hợp: } \left(\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d}\right) \cdot \frac{e}{f} = \frac{a}{b} \cdot \left(\frac{c}{d} \cdot \frac{e}{f}\right)$$

$$\text{Phân phối của phép nhân đối với phép cộng: } \frac{x}{y} \cdot \left(\frac{a}{b} + \frac{c}{d}\right) = \frac{x}{y} \cdot \frac{a}{b} + \frac{x}{y} \cdot \frac{c}{d}$$

$$\text{Nhân với số 1: } \frac{a}{b} \cdot 1 = 1 \cdot \frac{a}{b} = \frac{a}{b}$$

9. Hai bài toán cơ bản về phân số:

Bài toán 1: Muốn tìm $\frac{m}{n}$ của số a cho trước, ta tính $a \cdot \frac{m}{n}$, ($m \in \mathbb{N}, n \in \mathbb{N}^*$)

Bài toán 2: Muốn tìm một số, biết $\frac{m}{n}$ của số đó bằng b ta tính $b : \frac{m}{n}$.

10. Một số bài toán về tỉ số và tỉ số phần trăm.

- Tỉ số của hai số a và b tùy ý ($b \neq 0$) là thương của phép chia số a cho số b . Kí hiệu là $a : b$ hoặc $\frac{a}{b}$.

- Tỉ số phần trăm của hai số a và b là $\frac{a}{b} \cdot 100\% = \frac{a \cdot 100}{b} \%$

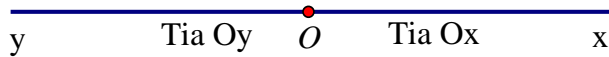
- Muốn tìm m% của số a cho trước, ta tính $a \cdot \frac{m}{100}$
- Muốn tìm một số biết m% của số đó bằng b, ta tính $b: \frac{m}{100}$.

II. Những hình học cơ bản.

1. Tia

Kiến thức cần nhớ:

- Hình gồm điểm O và một phần đường thẳng bị chia ra bởi điểm O được gọi là một tia gốc O.



- Khi đọc (viết) tên một tia, ta đọc (viết) tên gốc trước.
- Hai tia Ox và Oy tạo thành đường thẳng xy được gọi là hai tia đối nhau.

Mỗi điểm trên đường thẳng là góc chung của hai tia đối nhau

2. Định nghĩa trung điểm của đoạn thẳng.

Điểm M nằm giữa hai điểm A và B } \Leftrightarrow M là trung điểm của đoạn thẳng AB
 $MA = MB$

Khi đó $AM = MB = \frac{AB}{2}$



3. Góc. Số đo góc.

a) Khái niệm: Góc là hình gồm hai tia chung gốc. Góc chung của hai tia gọi là đỉnh, hai tia gọi là hai cạnh của góc.

- Tia Ox và Oy chung gốc O tạo thành góc xOy.

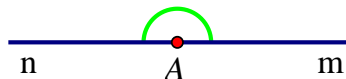
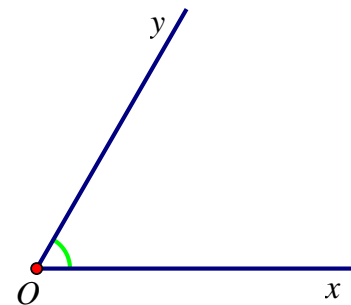
Kí hiệu: \widehat{xOy}

Điểm O: là đỉnh của góc xOy

Hai tia Ox, Oy là hai cạnh của góc xOy.

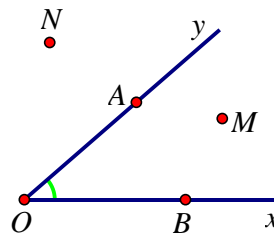
Góc xOy còn gọi là góc yOx, góc O

b) Góc có hai cạnh là hai tia đối nhau gọi là góc bẹt.



c) Điểm M là điểm trong của góc xOy.

Điểm A, B, N không nằm trong góc xOy.



B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trong các cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

A. $\frac{12}{0}$

B. $\frac{-4}{5}$

C. $\frac{3}{0,25}$

D. $\frac{4,4}{11,5}$

Câu 2. Viết tập hợp A các số nguyên x, biết rằng: $\frac{24}{-4} \leq x < \frac{-14}{7}$.

A. $A = \{-5; -4; -3; -2\}$.

C. $A = \{-6; -5; -4; -3; -2\}$.

B. $A = \{-6; -5; -4; -3\}$.

D. $A = \{-5; -4; -3\}$.

Câu 3. Phân số nào dưới đây bằng với phân số $\frac{-2}{5}$.

A. $\frac{4}{10}$.

B. $\frac{-6}{15}$.

C. $\frac{6}{15}$.

D. $\frac{-4}{-10}$.

Câu 4. Tìm số nguyên x biết $\frac{35}{15} = \frac{x}{3}$.

A. $x = 7$.

B. $x = 5$.

C. $x = 15$.

D. $x = 6$.

Câu 5. Sau khi tối giản phân số $\frac{4}{16}$ ta được phân số

A. $\frac{2}{8}$.

B. $\frac{4}{8}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. $\frac{1}{8}$.

Câu 6. Trong các phân số sau, phân số nào là phân số tối giản?

A. $\frac{3}{42}$.

B. $\frac{17}{34}$.

C. $\frac{3}{17}$.

D. $\frac{4}{48}$.

Câu 7. 35 phút = ? (giờ) (viết dưới dạng phân số tối giản)

A. $\frac{24}{25}$.

B. $\frac{5}{30}$.

C. $\frac{7}{12}$.

D. $\frac{5}{10}$.

Câu 8. Trong các số sau, đâu là hỗn số?

A. 1,5.

B. $\frac{2}{5}$.

C. $1\frac{3}{7}$.

D. 13.

Câu 9. Hỗn số $4\frac{5}{7}$ được viết dưới dạng phân số là

A. $\frac{23}{7}$.

B. $\frac{33}{7}$.

C. $\frac{27}{7}$.

D. $\frac{24}{7}$.

Câu 10. Tổng $\frac{-7}{6} + \frac{15}{6}$ bằng

A. $\frac{4}{3}$.

B. $\frac{-4}{3}$.

C. $\frac{11}{3}$.

D. $\frac{-11}{3}$.

Câu 11. Tổng $\frac{-2}{11} + \frac{9}{-11}$ bằng

A. 1.

B. -1.

C. $\frac{7}{11}$.

D. $-\frac{7}{11}$.

Câu 12. Số đối của $-\frac{7}{8}$ là

A. $\frac{8}{7}$.

B. $\frac{7}{8}$.

C. $\frac{7}{-8}$.

D. $-\frac{8}{7}$.

Câu 13. Kết quả của phép nhân $5 \cdot \frac{1}{4}$ là

A. $\frac{5}{20}$.

B. $\frac{21}{4}$.

C. $\frac{1}{20}$.

D. $\frac{5}{4}$.

Câu 14. Kết quả của phép nhân $\frac{-1}{4} \cdot \frac{1}{2}$ là

A. $\frac{-2}{4}$. B. $\frac{-2}{16}$. C. $\frac{-0}{8}$. D. $\frac{-1}{8}$.

Câu 15. Số nghịch đảo của $\frac{-6}{11}$ là

A. $\frac{6}{11}$. B. $\frac{11}{-6}$. C. $\frac{-6}{-11}$. D. $\frac{-11}{-6}$.

Câu 16. Kết quả của phép chia $-5 : \frac{1}{2}$ là

A. $\frac{-1}{10}$. B. -10. C. 10. D. $\frac{-5}{2}$.

Câu 17. Tính $\frac{8}{11}$ của -5 bằng

A. $\frac{-40}{55}$ B. $\frac{-8}{55}$ C. $\frac{-40}{11}$ D. $\frac{-55}{8}$

Câu 18. $\frac{1}{5}$ giờ đổi là phút là

A. 10p. B. 20p. C. 12p. D. 14p.

Câu 19. Một quả dưa hấu nặng 2kg. Vậy $\frac{1}{4}$ quả dưa nặng số cân là

A. 8kg; B. $\frac{1}{2}$ kg; C. 2kg; D. $\frac{1}{8}$ kg.

Câu 20. Phân số thập phân $\frac{-7}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là

A. 0,07. B. -0,07. C. 0,7. D. -0,7.

Câu 21. Số thập phân -1,15 được viết dưới dạng phân số thập phân là

A. $\frac{115}{100}$. B. $\frac{-115}{100}$. C. $-\frac{115}{10}$. D. $\frac{-115}{1000}$.

Câu 22. Số đối của số thập phân 8,92 là

A. -8,92. B. 2,98. C. 8,92. D. -2,98.

Câu 23. Số thập phân lớn hơn -5,6 là

A. -0,3. B. -9,2. C. -5,8. D. 2,7.

Câu 24. Phân số thập phân $\frac{-8}{10000}$ được viết dưới dạng số thập phân là

A. -0,0008. B. -0,008. C. -0,08. D. -0,8.

Câu 25. Giá trị chữ số 7 trong số thập phân 3,1875 là

A. 0,7. B. 0,07. C. 0,007. D. 0,0007.

Câu 26: Làm tròn số 528 đến chữ số hàng trăm ta được

A. 528. B. 500. C. 520. D. 530.

Câu 27: Làm tròn số 1,456 đến chữ số thập phân thứ hai ta được

A. 1,40. B. 1,50. C. 1. D. 1,46.

Câu 28: Số 60,996 làm tròn đến chữ số hàng đơn vị là:

A. 61. B. 60. C. 60,9. D. 60,95.

Câu 29: Tỷ số phần trăm của hai số 4 và 5 là .

A. 80% B. 125% C. 4,5% D. 0,2%

Câu 30: Phân số $\frac{2}{5}$ viết dưới dạng phần trăm là.

- A. $\frac{13}{3}$ B. 2,5% C. 4% D. 40%

Câu 31: Muốn tìm m% của số a, ta tính

- A. $a \cdot \frac{m}{100}$ B. $a : \frac{m}{100}$ C. $a + \frac{m}{100}$ D. $a - \frac{m}{100}$

Câu 32 : Muốn tìm một số khi biết m% của số đó là b, ta tính,

- A. $b \cdot \frac{m}{100}$ B. $b : \frac{m}{100}$ C. $b + \frac{m}{100}$ D. $b - \frac{m}{100}$

Câu 33: 25% của 12 bằng:

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 6

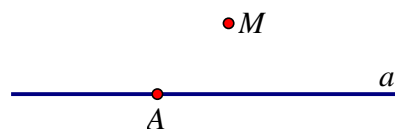
II. PHẦN HÌNH HỌC PHẪNG.

Câu 1 . Hai đường thẳng cắt nhau có mấy điểm chung:

- A. 1 điểm. B. 2 điểm. C. 3 điểm. D. 4 điểm.

Câu 2. Cho hình vẽ bên. Cách viết nào sau đây đúng:

- A. $M \in a;$ B. $A \in a;$
C. $A \notin a;$ D. $M \in a; A \in a.$



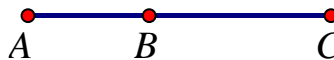
Câu 3. Cho bốn điểm A, B, C, D cùng thuộc đường thẳng d (như hình vẽ bên). Trong các câu sau, câu nào **sai**?



- A. Điểm B nằm giữa hai điểm A và D. C. Hai điểm A và C nằm cùng phía đối với điểm D.
A. Điểm C và D nằm khác phía đối với điểm B. D. Hai điểm B và D nằm cùng phía đối với điểm A.

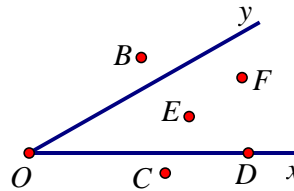
Câu 4. Cho hình vẽ bên. Biết $AB = 2$ cm, $BC = 3$ cm. Độ dài đoạn thẳng AC là:

- A. 5 cm; B. 2 cm.
C. 3 cm D. 6 cm.



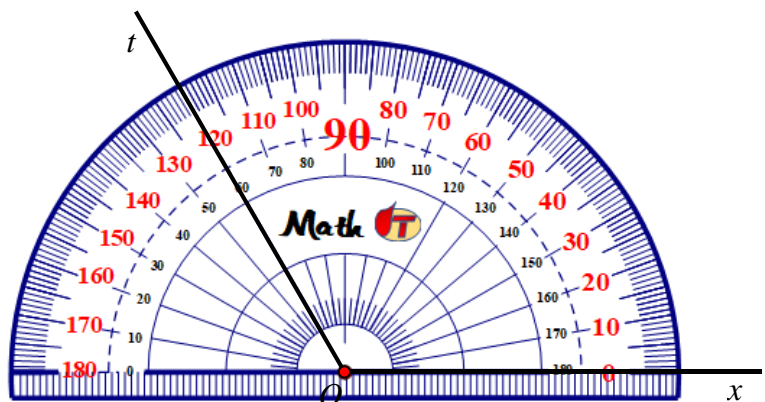
Câu 5. Cho hình vẽ sau. Số điểm trong góc xOy là:

- A. 1 B. 2
C. 3 D. 4



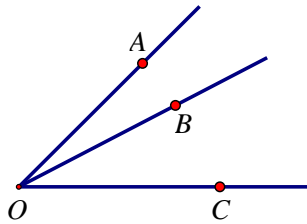
Câu 6. Góc xOt hình vẽ bên có số đo là:

- A. 60° B. 120°
C. 140° D. 180° .



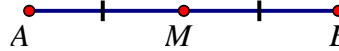
Câu 7. Cho ba tia chung gốc OA, OB, OC như hình vẽ.
 Có bao nhiêu góc tạo bởi các tia trên:

- A. 1 góc
- B. 2 góc
- C. 3 góc
- D. 4 góc.



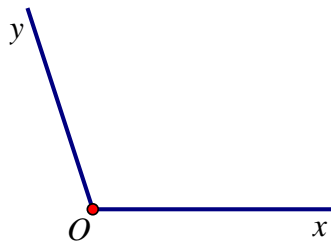
Câu 8. Cho hình vẽ sau, biết độ dài đoạn thẳng MA = 3 cm. Độ dài đoạn thẳng AB là:

- A. 3 cm;
- B. 1,5 cm.
- C. 5cm.
- D. 6cm.



Câu 9. Cho hình vẽ bên. Chọn câu trả lời đúng:

- A. Góc xOy, có đỉnh O, hai cạnh Ox và Oy.
- B. Góc Oxy, có đỉnh O, hai cạnh Ox và Oy.
- C. Góc xOy, có đỉnh O, hai cạnh xO và yO.
- D. Góc xy, có đỉnh O, hai cạnh Ox và Oy.



Câu 10. Khi nào ta kết luận điểm I là trung điểm của đoạn thẳng AB? Chọn câu trả lời đúng.

Điểm I là trung điểm của đoạn thẳng AB khi:

- A. $IA = IB$;
- B. I nằm giữa A và B;
- C. $IA > IB$;
- D. I nằm giữa A, B và $IA = IB$.

Câu 11. Qua hai điểm phân biệt, ta vẽ được bao nhiêu đường thẳng?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. Vô số đường thẳng.

Câu 12. Góc bẹt là góc có số đo bằng:

- A. 60° ;
- B. 90° ;
- C. 100°
- D. 180° .

Câu 13. Góc vuông là góc có số đo bằng:

- A. 60° ;
- B. 90° ;
- C. 100°
- D. 180° .

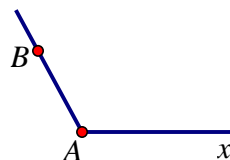
Câu 14. Cho hai tia AB và Ax là hai tia đối nhau. Hình vẽ đúng là:



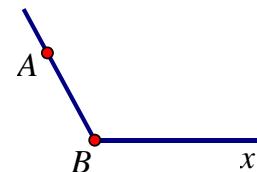
Hình 1



Hình 2



Hình 3

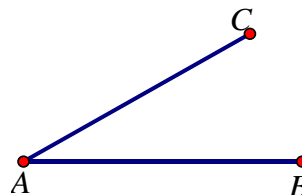


Hình 4

- A. Hình 1.
- B. Hình 2.
- C. Hình 3.
- D. Hình 4.

Câu 15. Quan sát hình vẽ sau và cho biết cách gọi tên góc nào sau đây đúng:

- A. Góc ABC.
- B. Góc BAC.
- C. Góc CBA.
- D. Góc ACB.



3. PHÂN DỮ LIỆU VÀ XÁC SUẤT THỰC NGHIỆM

Câu 1. Trong các phát biểu sau dữ liệu nào không phải là số liệu?

- A. Cân nặng của trẻ sơ sinh (đơn vị tính là gam).
- B. Chiều cao trung bình của học sinh lớp 6 (đơn vị tính là mét)
- C. Số học sinh yêu thích bộ môn toán.
- D. Nơi sinh của mỗi học sinh trong một lớp.

Câu 2. Trong các phát biểu sau dữ liệu nào không phải là số liệu?

- A. Điểm trung bình cuối năm của mỗi môn học.
- B. Xếp loại thi đua khen thưởng của học sinh cuối năm.
- C. Số học sinh phải thi lại môn toán.
- D. Ghi lại số trận thắng thua của hai đội tuyển bóng đá.

Câu 3. Cho bảng số liệu thống kê sau

Loại nước uống	Nước cam	Nước dứa	Nước chanh	Nước dứa hấu
Số người chọn	12	8	11	8

Loại nước uống nào được chọn nhiều nhất?

- A. Nước cam.
- B. Nước dứa.
- C. Nước chanh.
- D. Nước dứa hấu.

Câu 4. Kết quả kiểm tra môn Toán của học sinh lớp 6A được cho trong bảng sau

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số HS	0	0	2	1	8	8	9	5	6	1

Số học sinh đạt điểm 8 là

- A. 8.
- B. 6.
- C. 5.
- D. 13.

II. TỰ LUẬN

Bài 1: Tính và viết kết quả ở dạng phân số tối giản

a) $\frac{1}{6} + \frac{1}{3}$ b) $\frac{-1}{4} + \frac{1}{8}$ c) $\frac{1}{6} - \frac{1}{36}$ d) $\frac{-1}{7} - \frac{1}{8}$

Bài 3: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{-2}{5} + \frac{3}{5} - \frac{1}{2}$; b) $\frac{-4}{3} - \frac{2}{7} + \frac{4}{3}$. c) $\frac{1}{2} + \frac{-4}{5} - \frac{3}{10}$

Bài 4: Thực hiện phép tính

a) $\frac{7}{8} \cdot \frac{16}{-21}$ b) $\frac{5}{16} \cdot (-32)$ c) $\frac{2}{5} : \frac{-3}{8}$

Bài 5. Thực hiện phép tính (bằng cách hợp lí nhất)

a) $\frac{3}{7} - \frac{1}{7} + 5$; b) $\frac{-10}{11} \cdot \frac{4}{7} + \frac{-10}{11} \cdot \frac{3}{7} + 1 \frac{10}{11}$ c) $\frac{-5}{7} \cdot \frac{2}{11} + \frac{-5}{7} \cdot \frac{9}{11} + 1 \frac{5}{7}$

d) $\frac{5}{11} \cdot \frac{5}{7} + \frac{5}{11} \cdot \frac{2}{7} + \frac{6}{11}$; e) $\frac{3}{13} \cdot \frac{6}{11} + \frac{3}{13} \cdot \frac{9}{11} - \frac{3}{13} \cdot \frac{4}{11}$;

Bài 6: Tính giá trị của các biểu thức sau (thực hiện tính nhanh nếu có thể):

a) $(-35,8) + 16,4 - 17,2 + 4,6$ b) $(5,3 - 2,8) - (4 + 5,3)$ c) $2,5 \cdot (-4,68) + 2,5 \cdot (-5,32)$

Bài 7: Tìm x, biết:

a) $\frac{2}{5} + x = \frac{2}{7}$ b) $x - \frac{8}{3} = \frac{3}{7}$

c) $\frac{5}{8} - 5 : x = \frac{-3}{8}$; d) $\frac{4}{7} \cdot x + \frac{2}{3} = \frac{-1}{5}$; e) $\frac{2}{9} - \frac{7}{8} \cdot x = 1$;

HAI BÀI TOÁN VỀ PHÂN SỐ.

Bài 9. Một thùng gạo có 60kg gạo. Lần thứ nhất người ta lấy đi $\frac{2}{5}$ số gạo đó. Lần thứ hai người ta tiếp tục lấy đi 25% số gạo còn lại. Hỏi cuối cùng thùng gạo còn lại bao nhiêu kilogram gạo?

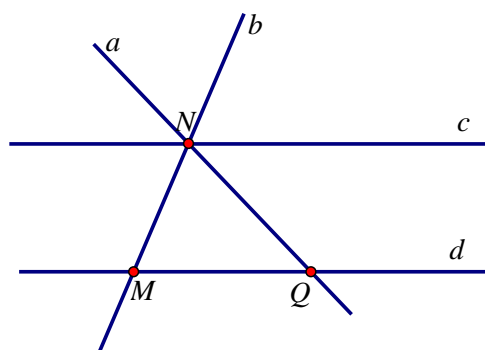
Bài 10. Một người mang ra chợ bán 120 quả trứng và có ba người mua hết số trứng đó. Người thứ nhất mua $\frac{1}{3}$ tổng số trứng, người thứ hai mua $\frac{3}{4}$ số quả trứng còn lại.

- Hỏi mỗi người mua bao nhiêu quả trứng?
- Số trứng bán cho người thứ hai bằng bao nhiêu phần trăm tổng số trứng?

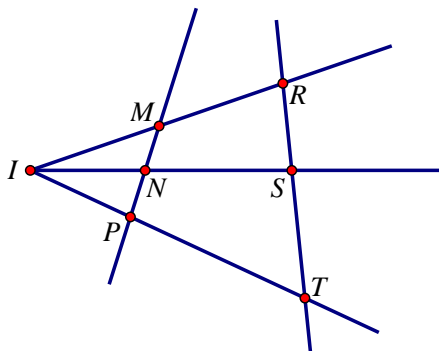
PHẦN HÌNH HỌC

Bài 11. Quan sát hình vẽ bên và trả lời những câu hỏi sau:

- Điểm M thuộc những đường thẳng nào? Điểm N thuộc những đường thẳng nào? Viết câu trả lời bằng ngôn ngữ thông thường và kí hiệu.
- Những đường thẳng nào đi qua điểm N? Những đường thẳng nào đi qua điểm Q?
- Điểm Q nằm trên đường thẳng nào và không nằm trên đường thẳng nào? Ghi kết quả bằng kí hiệu.



Bài 12. Cho hình vẽ. Kể tên các bộ ba điểm thẳng hàng có trên hình vẽ.



Bài 13. Trên tia Ox lấy hai điểm M và N sao cho OM = 2 cm, ON = 4 cm.

- Tính độ dài đoạn thẳng MN.
- Điểm M có là trung điểm của đoạn thẳng ON không? Vì sao?

Bài 14. Trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho OA = 2,5 cm, OB = 5cm.

- Tính độ dài đoạn thẳng AB.
- Hỏi A có là trung điểm của đoạn thẳng OB không? Vì sao?

Bài 15. Trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho OA = 2cm, OB = 6 cm.

- Tính độ dài đoạn thẳng AB.
- Gọi I là trung điểm của đoạn thẳng AB. Tính độ dài đoạn thẳng OI.
- Hỏi A có là trung điểm của đoạn thẳng OI không? Vì sao?

Bài 16. Cho đoạn thẳng AB = 8 cm. Trên đoạn thẳng AB lấy điểm M sao cho AM = 2cm. Gọi I là trung điểm của đoạn thẳng AB. Tính độ dài đoạn thẳng AI.

Bài 17. Vẽ đường thẳng xy. Lấy điểm O trên đường thẳng xy, lấy hai điểm A và B trên tia Ox sao cho $OA = 2\text{cm}$, $OB = 4\text{cm}$.

- Viết tên các tia đối nhau góc A và góc B.
- Tính độ dài đoạn thẳng AB.
- Hỏi A có là trung điểm của đoạn thẳng OB không? Vì sao?
- Trên tia Oy lấy điểm C sao cho $AC = 4\text{cm}$. Hỏi O có phải là trung điểm của đoạn thẳng AC không? Vì sao?

PHẦN XÁC SUẤT THỰC NGHIỆM

Bài 18. Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số đôi giày thể thao bán ra của một cửa hàng trong 4 ngày của tháng 4:

Ngày 12/4	✓✓✓✓
Ngày 13/4	✓✓✓✓✓✓✓✓
Ngày 14/4	✓✓✓✓✓
Ngày 15/4	✓✓✓

(Mỗi ✓ ứng với 3 đôi giày)

- Hỏi ngày 14/4 cửa hàng bán được bao nhiêu đôi giày.

Em hãy lập bảng thống kê biểu diễn số điện thoại mà cửa hàng bán được trong 4 ngày từ 12/4 đến 15/4.

Bài 19. Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số suất ăn của mỗi món ăn được bán ra tại cửa hàng A trong một ngày.

Phở	☪☪☪☪☪☪☪☪☪☪
Cơm rang	☪☪☪☪☪☪
Miến trộn	☪☪☪☪☪☪☪
Hủ tiếu	☪☪☪☪☪
Cháo hành	☪☪☪☪

(Mỗi ☪ ứng với 7 suất ăn)

- Số suất ăn của món nào được cửa hàng bán ra nhiều nhất và được bao nhiêu suất?
- Tổng số suất ăn được bán ra trong một ngày là bao nhiêu?
- Lập bảng thống kê biểu diễn số suất ăn của mỗi món ăn được bán ra tại cửa hàng A trong một ngày.

Bài 20. Trong cuộc khảo sát môn thể thao yêu thích nhất của 30 học sinh lớp 6A, giáo viên lập được bảng thống kê sau:

Môn thể thao	Bóng đá	Bóng chuyền	Cầu lông	Cờ vua	Đá cầu
Số học sinh	12	6	4	4	4

- Hỏi lớp 6A môn thể thao nào được nhiều bạn yêu thích nhất?
- Dựa vào bảng dữ liệu trên, em hãy lập biểu đồ tranh.

Bài 21. Bảng sau cho biết số học sinh yêu thích môn học nào nhất trong ba môn Toán, Văn, Tiếng Anh của một số bạn lớp 6A.

Văn	☐☐
Toán	☐☐☐
Tiếng Anh	☐☐☐☐

(Mỗi biểu tượng ☐ ứng với 5 học sinh)

Lập bảng thống kê và vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê đó.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Muốn chứng minh một phân số là phân số tối giản ta đi chứng minh cho tử và mẫu có UCLN bằng 1.

Bài 1: Cho n là số tự nhiên. Chứng minh phân số $A = \frac{n+1}{2n+3}$ tối giản.

Bài 2: Cho n là số tự nhiên. Chứng minh phân số $A = \frac{2n+3}{3n+5}$ tối giản.

Bài 3: Cho n là số tự nhiên. Chứng minh phân số $A = \frac{5n+3}{3n+2}$ tối giản.

Bài 4. Tính tổng sau.

$$A = \frac{1}{1.2} + \frac{1}{2.3} + \frac{1}{3.4} + \dots + \frac{1}{99.100}$$

$$B = \frac{2}{3.5} + \frac{2}{5.7} + \frac{2}{7.9} + \dots + \frac{2}{97.99}$$

Bài 5. Tìm x , biết

$$a) \frac{1}{1.2} + \frac{1}{2.3} + \frac{1}{3.4} + \dots + \frac{1}{x.(x+1)} = \frac{86}{87}$$

$$b) x + \frac{3}{4.7} + \frac{3}{7.10} + \frac{3}{10.13} + \dots + \frac{3}{37.40} = \frac{-37}{40}$$

Bài 6. Cho 100 điểm trong đó không có ba điểm nào thẳng hàng. Qua hai điểm vẽ một đường thẳng. Hỏi vẽ được tất cả bao nhiêu đường thẳng?

Bài 7. Cho n điểm trong đó không có ba điểm nào thẳng hàng. Qua hai điểm vẽ một đường thẳng. Hỏi vẽ được tất cả bao nhiêu đường thẳng?

Bài 8. Cho 100 điểm, trong đó có đúng 3 điểm thẳng hàng. Qua hai điểm vẽ một đường thẳng. Hỏi vẽ được tất cả bao nhiêu đường thẳng?